**TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG**

**Câu 1: Câu trả lời nào dưới đây phản ánh quan niệm khoa học về tâm lí con người?**

1. Tâm lí là toàn bộ cuộc sống tinh thần phong phú của con người.

2. Tâm lí là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.

3. Tâm lí người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

4. Tâm lí là những ý nghĩ, tình cảm làm thành thế giới nội tâm của con người.

5. Tâm lí là chức năng của não.

*Câu trả lời*:

1. 1, 3, 4.
2. 2, 3, 4.
3. 1, 3, 5.
4. ***2, 3, 5.***

**Câu 2: Hiện tượng nào dưới đây là hiện tượng tâm lí?**

1. Thần kinh căng thẳng như dây đàn sắp đứt.
2. Tim đập như muốn nhảy ra khỏi lồng ngực.
3. ***Bồn chồn như có hẹn với ai đó.***
4. Đói cồn cào cả ruột gan.

**Câu 3: Mệnh đề nào dưới đây nói lên sự phản ánh tâm lý?**

1. ***Sự chụp ảnh hiện thực khách quan.***
2. Báo hiệu sự quan trọng sống còn đối với cơ thể.
3. Cho ra sự sao chép gần đúng hình ảnh của thế giới khách quan.
4. Sự ghi nhớ thông tin được tiêu chuẩn hóa một cách chặt chẽ.

**Câu 4: Hiện tượng nào dưới đây KHÔNG phải là hiện tượng tâm lý?**

1. Thẹn đỏ cả mặt.
2. Lo lắng đến mất ngủ.
3. Giận run cả người.
4. ***Bụng đói cồn cào.***

**Câu 5: Hiện tượng nào dưới đây là một quá trình tâm lý?**

1. Hồi hộp trước khi vào phòng thi.
2. Chăm chú ghi chép bài.
3. ***Suy nghĩ khi giải bài tập.***
4. Vui mừng khi được điểm cao

**Câu 6: Hiện tượng nào dưới đây là một trạng thái tâm lý?**

1. ***Bồn chồn như có hẹn với ai.***
2. Say mê với hội họa.
3. Siêng năng trong học tập.
4. Yêu thích thể thao.

**Câu 7: Hiện tượng nào dưới đây là một thuộc tính tâm lý?**

1. Hồi hộp trước giờ báo kết quả thi.
2. Suy nghĩ khi làm bài.
3. Chăm chú ghi chép.
4. ***Chăm chỉ học tập.***

**Câu 8: Tình huống nào dưới đây thuộc về quá trình tâm lí?**

1. Lan luôn cảm thấy hài lòng nếu bạn em trình bày đúng các kiến thức trong bài
2. Bình luôn thẳng thắn và công khai lên án các bạn có thái độ không trung thực trong thi cử.
3. ***Khi đọc cuốn “Sống như Anh”, Hoa nhớ lại hình ảnh chiếc cầu Công lí mà em đã có dịp đi qua.***
4. An luôn cảm thấy căng thẳng mỗi khi bước vào phòng thi.

**Câu 9: Khẳng định nào dưới đây TRÁI với quan điểm duy vật về tâm lý?**

1. ***Hoạt động tâm lý không phụ thuộc vào nguyên nhân bên ngoài.***
2. Hoạt động tâm lý là thuộc tính của não bộ.
3. Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan của não.
4. Tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

**Câu 10: Câu thơ “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” nói lên tính chất nào sau đây của sự phản ánh tâm lý?**

1. Tính khách quan.
2. ***Tính chủ thể.***
3. Tính sinh động.
4. Tính sáng tạo.

**Câu 11: Sự kiện nào dưới đây chứng tỏ tâm lý ảnh hưởng đến sinh lý?**

1. Hồi hộp khi đi thi.
2. ***Lo lắng đến mất ngủ.***
3. Lạnh làm run người
4. Buồn rầu vì bệnh tật.

**Câu 12: Sự kiện nào dưới đây chứng tỏ sinh lý ảnh hưởng đến tâm lý?**

1. Mắc cỡ làm đỏ mặt.
2. Lo lắng đến phát bệnh.
3. ***Tuyến nội tiết làm thay đổi tâm trạng.***
4. Buồn rầu làm ngưng trệ tiêu hoá.

**Câu 13: Mệnh đề nào dưới đây nói lên quan điểm duy vật biện chứng về mối tương quan của tâm lý và những thể hiện của nó trong hoạt động?**

1. Hiện tượng tâm lý có những thể hiện đa dạng bên ngoài.
2. Hiện tượng tâm lý có thể diễn ra mà không có một biểu hiện bên trong hoặc bên ngoài nào.
3. ***Mỗi sự thể hiện xác định bên ngoài đều tương ứng chặt chẽ với một hiện tượng tâm lý***
4. Hiện tượng tâm lý diễn ra không có sự biểu hiện bên ngoài.

**Câu 14: Khi nghiên cứu tâm lý phải nghiên cứu môi trường xã hội, nền văn hóa xã hội, các quan hệ xã hội mà con người sống và hoạt động trong đó. Kết luận này được rút ra từ luận điểm:**

1. Tâm lý có nguồn gốc từ thế giới khách quan.
2. ***Tâm lý người có nguồn gốc xã hội.***
3. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động giao tiếp
4. Tâm lý nguời mang tính chủ thể.

**Câu 15: Nguyên tắc “cá biệt hóa” quá trình giáo dục là một ứng dụng được rút ra từ luận điểm:**

1. Tâm lý người có nguồn gốc xã hội.
2. Tâm lý có nguồn gốc từ thế giới khách quan.
3. ***Tâm lý nguời mang tính chủ thể.***
4. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động giao tiếp.

**Câu 16: Khái niệm giao tiếp trong tâm lý học được định nghĩa là:**

1. Sự gặp gỡ và trao đổi về tình cảm, ý nghĩ,… nhờ vậy mà mọi người hiểu biết và thông cảm lẫn nhau.
2. Sự trao đổi giữa thầy và trò về nội dung bài học, giúp học sinh tiếp thu được tri thức
3. Sự giao lưu văn hóa giữa các đơn vị để học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau và thắt chặt tình đoàn kết.
4. ***Sự tiếp xúc tâm lý giữa người – người để trao đổi thông tin, cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau.***

**Câu 17: Hãy cho biết những trường hợp nào trong số trường hợp sau là giao tiếp?**

1. Hai con khỉ đang bắt chấy cho nhau.

2. Hai em học sinh đang truy bài.

3. Một em bé đang đùa giỡn với con mèo.

4. Thầy giáo đang sinh hoạt lớp chủ nhiệm.

5. Một em học sinh đang gửi e-mail trên mạng.

*Câu trả lời*:

1. 1, 3, 4.
2. ***2, 4, 5.***
3. 1, 2, 4.
4. 3, 4, 5.

**Câu 18: Loại giao tiếp nhằm thực hiện một nhiệm vụ chung theo chức trách và quy tắc thể chế được gọi là:**

1. Giao tiếp trực tiếp.
2. ***Giao tiếp chính thức.***
3. Giao tiếp không chính thức.
4. Giao tiếp bằng ngôn ngữ.

**Câu 19: Cấu trúc của hoạt động xét về mặt nội dung bao gồm các thành tố:**

1. ***Động cơ – Mục đích – Phương tiện.***
2. Hoạt động – Hành động – Thao tác.
3. Hoạt động – Mục đích – Thao tác.
4. Hoạt động – Thao tác – Sản phẩm.

**Câu 20: Những yếu tố nào dưới đây tạo nên tính gián tiếp của hoạt động?**

1. Công cụ tâm lí.
2. Công cụ lao động.
3. Nguyên vật liệu.
4. Phương tiện ngôn ngữ.
5. Sản phẩm lao động.

*Câu trả lời:*

1. ***1, 2, 4.***
2. 1, 3, 4.
3. 1, 2, 5.
4. 1, 3, 5.

**Câu 21: Nghiên cứu những người có tuổi và sống lâu cho thấy, sự giảm bớt dần các trách nhiệm và các hoạt động liên quan đến các trách nhiệm đó đã thu hẹp và làm rối loạn nhân cách. Ngược lại, mối liện hệ thường xuyên với cuộc sống xung quanh lại duy trì nhân cách cho đến lúc chết. Những người về hưu, không tham gia hoạt động nghề nghiệp, hoạt động xã hội sẽ dẫn đến sự biến đổi sâu sắc trong cấu trúc nhân cách của họ – nhân cách bắt đầu bị phá huỷ. Điều này dẫn đến các bệnh tim mạch. Mối liên hệ nào dưới đây thể hiện trong trường hợp trên?**

1. Tâm lí là sản phẩm của hoạt động.
2. Tâm lí là sản phẩm của giao tiếp.
3. ***Tâm lí là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp.***
4. Hoạt động là điều kiện để thực hiện mối quan hệ giao tiếp.

**Câu 22: Dưới góc độ tâm lí học, hoạt động của con người giữ vai trò:**

1. Tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần.
2. Cải tạo thế giới khách quan.
3. Làm nảy sinh và phát triển tâm lí.
4. Là phương thức tồn tại của con người trong thế giới.
5. Thoả mãn những nhu cầu của con người.

*Câu trả lời*:

1. ***1, 2, 3.***
2. 2, 3, 4.
3. 1, 4, 5.
4. 2, 4, 5.

**Câu 23: Động cơ của hoạt động là:**

1. Khách thể của hoạt động.
2. Cấu trúc tâm lí trong chủ thể.
3. ***Đối tượng của hoạt động.***
4. Bản thân quá trình hoạt động.

**Câu 24: Hiện tượng tâm lý nào dưới đây là vô thức?**

1. Một em bé khóc vì không được coi phim hoạt hình.
2. Một em bé khóc đòi mẹ mua đồ chơi.
3. Một em học sinh quên làm bài tập trước khi đến lớp.
4. ***Một em sơ sinh khóc khi mới được sinh ra.***

**Câu 25: Hiện tượng tâm lý nào dưới đây là hiện tượng có ý thức?**

1. Một học sinh lớp 7 làm tính nhân một cách nhanh chóng, chính xác, không hề được nhẩm các quy tắc của phép nhân.
2. Một học sinh cắm cúi chạy xô vào cô giáo.
3. Một em học sinh lỡ tay làm bể lọ mực.
4. ***Một học sinh quyết định thi vào sư phạm và giải thích rằng đó là do mình yêu trẻ.***

**Câu 26: Cấu trúc của ý thức bao gồm những thành phần nào dưới đây?**

1. Mặt nhận thức.
2. Mặt hành động.
3. Mặt thái độ.
4. Mặt năng động.
5. Mặt sáng tạo.

*Câu trả lời:*

1. ***1, 3, 4.***
2. 1, 2, 3.
3. 2, 3, 4.
4. 1, 3, 5.

**Câu 27: Những yếu tố nào dưới đây tạo nên sự hình thành ý thức của con người?**

1. Lao động.
2. Ngôn ngữ.
3. Nhận thức.
4. Hành động.
5. Giao tiếp.

*Câu trả lời*:

1. 1, 3, 5.
2. ***1, 2, 5.***
3. 1, 2, 4.
4. 2, 3, 5.

**Câu 28: Vai trò của lao động đối với sự hình thành ý thức được thể hiện trong những trường hợp nào dưới đây?**

1. Lao động đòi hỏi con người phải hình dung ra được mô hình cuối cùng của sản phẩm và cách làm ra sản phẩm đó.

2. Lao động đòi hỏi con người phải chế tạo và sử dụng công cụ lao động, tiến hành các thao tác và hành động lao động tác động vào đối tượng để làm ra sản phẩm.

3. Lao động tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần nhằm thoả mãn những nhu cầu phong phú của con người.

4. Sau khi làm ra sản phẩm, con người đối chiếu sản phẩm đã làm ra với mô hình tâm lí của sản phẩm mà mình đã hình dung ra trước để hoàn thiện sản phẩm đó.

5. Lao động tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

*Câu trả lời*:

1. 1, 2, 3.
2. 2, 3, 5.
3. ***1, 2, 4.***
4. 1, 2, 5.

**Câu 29: Nhân tố nào dưới đây là quan trọng nhất trong sự hình thành tự ý thức của cá nhân?**

1. Hoạt động cá nhân.
2. Giao tiếp với người khác.
3. Tiếp thu nền văn hoá xã hội, ý thức xã hội.
4. ***Tự nhận thức, tự đánh giá, tự phân tích hành vi của mình.***

**Câu 30: Hãy chỉ ra điều kiện nào là cần thiết để nảy sinh và duy trì chú ý có chủ định?**

1. ***Nêu mục đích và nhiệm vụ có ý nghĩa cơ bản của hoạt động.***
2. Sự mới lạ của vật kích thích.
3. Độ tương phản của vật kích thích.
4. Sự hấp dẫn của đồ dùng trực quan.

**Câu 31: Newton có thói quen tự nấu ăn sáng, có lần mải suy nghĩ, ông đã luộc chiếc đồng hồ trong xoong trong khi tay vẫn cầm quả trứng sống. Hiện tượng trên là sự biểu hiện của:**

1. Sự bền vững của chú ý.
2. Sự phân phối chú ý.
3. ***Sức tập trung chú ý.***
4. Sự di chuyển chú ý.

**Câu 32: Trong học tập, học sinh vừa nghe giảng, vừa suy nghĩ, vừa ghi chép. Đó là khả năng:**

1. Di chuyển chú ý.
2. Tập trung chú ý.
3. ***Phân phối chú ý.***
4. Độ bền vững chú ý.

**Câu 33: Hiện tượng nào dưới đây nói đến sự di chuyển của chú ý?**

1. Một người trong khi nói chuyện vẫn nhìn và nghe tất cả những gì xảy ra xung quanh.
2. Một học sinh đang học bài thì quay sang nói chuyện với bạn.
3. Một học sinh sau khi suy nghĩ đã phát biểu rất hăng hái.
4. ***Một học sinh đang nghe giảng thì chuyển sang nghe tiếng hát từ bên ngoài vọng đến.***

**Câu 34: Một học sinh đang chăm chú nghe giảng bỗng có tiếng động mạnh, học sinh này đã quay về phía có tiếng động. Đó là hiện tượng:**

1. Di chuyển chú ý.
2. Tập trung chú ý.
3. ***Phân tán chú ý.***
4. Phân phối chú ý.

**Câu 35: Chú ý được coi là điều kiện của hoạt động có ý thức vì:**

1. Chú ý giúp con người định hướng hoạt động.
2. Đảm bảo điều kiện thần kinh – tâm lí cần thiết cho hoạt động.
3. Chú ý giúp con người thực hiện có kết quả hoạt động của mình.
4. Thu hút con người vào hoạt động có mục đích.
5. Chú ý luôn đi kèm với hoạt động

*Câu trả lời*:

1. ***1, 2, 3.***
2. 2, 3, 4.
3. 1, 2, 4.
4. 1, 3, 5.

**Câu 36: Đăc điểm nào dưới đây đặc trưng cho mức độ nhận thức cảm tính?**

1. Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp.

2. Phản ánh cái đã qua, đã có trong kinh nghiệm của cá nhân.

3. Phản ánh những thuộc tính bên ngoài, trực quan của sự vật hiện tượng.

4. Phản ánh khái quát các sự vật hiện tượng cùng loại.

5. Phản ánh từng sự vật, hiện tượng cụ thể.

*Câu trả lời*:

1. 1, 2, 3.
2. ***1, 3, 5.***
3. 2, 3, 5.
4. 1, 3, 4.

**Câu 37: Hình thức định hướng đầu tiên của con người trong hiện thực khách quan là:**

1. ***Cảm giác.***
2. Tri giác.
3. Tư duy.
4. Tưởng tượng.

**Câu 38: Sự khác biệt về chất giữa cảm giác ở con người với cảm giác ở động vật là ở chỗ:**

1. Cảm giác ở con người phong phú hơn động vật.
2. Cảm giác ở con người chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ.
3. ***Cảm giác ở con người mang bản chất xã hội lịch sử.***
4. Cảm giác ở con người chịu ảnh hưởng của những hiện tượng tâm lý cao cấp khác.

**Câu 39: Câu trả lời nào dưới đây chứa dựng đầy đủ các dấu hiệu bản chất của cảm giác?**

1. Sự phản ánh của chủ thể đối với thế giới.

2. Nguồn khởi đầu của mọi nhận biết về thế giới.

3. Kết quả của sự phối hợp hoạt động của các cơ quan phân tích.

4. Sự phản ánh các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng.

5. Là mức độ cao của nhận thức cảm tính.

*Câu trả lời*:

1. ***1, 2, 4.***
2. 3, 4, 5.
3. 1, 2, 3.
4. 1, 3, 5.

**Câu 40: Nôị dung quy luật về ngưỡng cảm giác được phát biểu:**

1. ***Ngưỡng phía dưới của cảm giác tỉ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác.***
2. Ngưỡng phía trên của cảm giác tỉ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác.
3. Ngưỡng cảm giác tỉ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác.
4. Ngưỡng sai biệt tỉ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác.

**Câu 41: Câu trả lời nào dưới đây phản ánh quy luật tác động qua lại giữa các cảm giác?**

1. Dưới ảnh hưởng của một số mùi, người ta thấy độ nhạy cảm của thính giác tăng lên rõ rệt.

2. Một mùi tác động lâu sẽ không gây cảm giác nữa.

3. Người mù định hướng trong không gian chủ yếu dựa vào các cảm giác đụng chạm, sờ mó, khứu giác, vận động giác và cảm giác rung.

4. Dưới ảnh hưởng của vị ngọt của đường, độ nhạy cảm màu sắc đối với màu da cam bị giảm xuống.

5. Sau khi đứng trên xe buýt một lúc thì cảm giác khó chịu về mùi mồ hôi nồng nặc mất đi, còn người mới lên xe lại cảm thấy khó chịu về mùi đó.

*Câu trả lời*:

1. ***1, 3, 4***
2. 2, 3, 5
3. 1, 3, 5
4. 2, 4, 5

**Câu 42: Những biện pháp nào dưới đây là sự vận dụng quy luật ngưỡng cảm giác trong quá trình dạy học?**

1. Lời nói của giáo viên phải rõ ràng, đủ nghe.

2. Sử dụng luật tương phản trong dạy học.

3. Đồ dùng trực quan phải đủ rõ.

4. Thay đổi hình thức vả phương pháp dạy học một cách hợp lí.

5. Hướng dẫn học sinh cách bảo vệ và giữ gìn các giác quan tốt.

*Câu trả lời:*

1. 1, 3, 4
2. 2, 3, 5
3. ***1, 3, 5***
4. 2, 3, 4

**Câu 43: Biện pháp nào dưới đây là sự vận dụng của QL thích ứng của cảm giác trong quá trình dạy học?**

1. ***Thay đổi ngữ điệu của lời nói cho phù hợp với nội dung cần diễn đạt.***
2. Lời nói của giáo viên phải rõ ràng, mạch lạc.
3. Tác động đồng thời lên các giác quan để tạo sự tăng cảm ở học sinh.
4. Khi giới thiệu ĐDTQ cần kèm theo lời chỉ dẫn để học sinh dễ quan sát.

**Câu 44: Cách giải thích nào là phù hợp nhất cho trường hợp sau: Những người dạy vĩ cầm, căn cứ vào hình thức của chiếc đàn, có thể biết được “giấy thông hành” của chiếc đàn: nó được làm ở đâu, bao giờ và do ai làm ra.**

1. Sự tăng cảm.
2. Sự tác động qua lại giữa các cảm giác.
3. ***Sự rèn luyện độ nhạy cảm.***
4. Sự chuyển cảm giác.

**Câu 45: Những đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho quá trình tri giác?**

1. Là một quá trình tâm lí.

2. Phản ánh quy luật của tự nhiên và xã hội.

3. Phản ánh sự vật, hiện tượng theo một cấu trúc nhất định.

4. Phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp.

5. Quá trình nhận thức bắt đầu và thực hiện chủ yếu bằng hình ảnh.

*Câu trả lời:*

1. 1, 2, 4
2. 2, 3, 5
3. ***1, 3, 4***
4. 2, 4, 5

**Câu 46: Hiện tượng tâm lí nào dưới đây đóng vai trò là thành phần chính của nhận thức cảm tính?**

1. Cảm giác.
2. ***Tri giác.***
3. Trí nhớ.
4. Xúc cảm

**Câu 47: Khả năng phản ánh đối tượng không thay đổi khi điều kiện tri giác đã thay đổi là nội dung của quy luật:**

1. Tính đối tượng của tri giác.
2. Tính lực chọn của tri giác.
3. Tính ý nghĩa của tri giác.
4. ***Tính ổn định của tri giác.***

**Câu 48: Câu trả lời nào dưới đây chứa đựng các dấu hiệu bản chất của tri giác?**

1. Sự phản ánh của chủ thể đối với thế giới bên ngoài

2. Đưa một sự vật cụ thể vào một phạm trù (1 loại) sự vật nhất định.

3. Nguồn khởi đầu của mọi nhận biết về thế giới.

4. Phản ánh vự vật, hiện tượng theo một cấu trúc nhất định.

5. Phản ánh sự vật hiện tượng một cách gián tiếp.

*Câu trả lời*:

1. 2, 3, 5
2. 1, 2, 4
3. 1, 3, 5
4. ***1, 3, 4***

**Câu 49: Khi tri giác con người tách đối tượng ra khỏi bối cảnh xung quanh, lấy nó làm đối tượng phản ánh của mình. Đó là sự thể hiện của:**

1. ***Tính lưa chọn của tri giác.***
2. Tính đối tượng của tri giác.
3. Tính ổn định của tri giác.
4. Tính ý nghĩa của tri giác.

**Câu 50: Câu tục ngữ “Yêu nên tốt, ghét nên xấu” là sự thể hiện của:**

1. Tính đối tượng của tri giác.
2. ***Tính lựa chọn của tri giác.***
3. Tính ý nghĩa của tri giác.
4. Tính ổn định của tri giác.

**Câu 51: Câu thơ của Nguyễn Du “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” là sự thể hiện của:**

1. Tính ổn định của tri giác.
2. Tính ý nghĩa của tri giác.
3. Tính đối tượng của tri giác.
4. ***Tổng giác.***

**Câu 52: Khi làm đồ dùng trực quan, giáo viên tường sử dụng những màu sắc tượng phản để giúp học sinh dễ tri giác đối tượng. Đó là sự vận dụng của :**

1. Tính ý nghĩa của tri giác.
2. Tính đối tượng của tri giác.
3. ***Tính lựa chọn của tri giác.***
4. Tính ổn định của tri giác.

**Câu 53: Trong dạy học và giáo dục phải tính đến kinh nghiệm và sự hiểu biết của học sinh, đến toàn bộ đời sống tâm lý của họ để việc tri giác được tinh tế nhạy bén. Đó là sự vận dụng :**

1. Tính ổn định của tri giác.
2. Tính lựa chọn của tri giác.
3. Tính đối tượng.
4. ***Tổng giác.***

**Câu 54: Galilê đã tìm ra định luật dao động của con lắc trong trường hợp: khi làm lễ ở nhà thờ, ông nhìn lên chiếc đèn chùm bằng đồng của cha cả B. Chenlin. Gió thổi qua cửa sổ làm chiếc đèn khẽ đu đưa. Galilê bắt đầu đo thời gian dao động của cái đèn theo nhịp tim của mình. Ông bất chợt phát hiện ra rằng, thời gian dao động của cái đèn luôn xác định.**

**Năng lực tri giác nào dưới đây được thể hiện trong ví dụ trên?**

1. NL tri giác trọn vẹn đối tượng.
2. ***NL quan sát đối tượng.***
3. NL phối hợp các giác quan khi tri giác.
4. NL phản ánh đối tượng theo một cấu trúc nhất định.

**Câu 55: Trong dạy học, khi giới thiệu đồ dùng trực quan, cần kèm theo lời chỉ dẫn. Kết luận này được rút ra từ QL nào dưới đây của tri giác?**

1. Tính trọn vẹn.
2. Tính lựa chọn.
3. ***Tính có ý nghĩa.***
4. Tính ổn định.

**Câu 56: Hãy tìm trong số những đặc điểm của các quá trình phản ánh dưới đây đặc điểm nào đặc trưng cho tư duy của con người?**

1. Phản ánh cái mới, cái chưa biết.

2. Phản ánh những thuộc tính bản chất, tính quy luật của sự vật hiện tượng.

3. Phản ánh khi có sự tác động trực tiếp của sự vật hiện tượng vào giác quan.

4. Phản ánh các thuộc tính trực quan bên ngoài của sự vật hiện tượng.

5. Là một quá trình tâm lí chỉ nảy sinh trong hoàn cảnh có vấn đề.

*Câu trả lời*:

1. 1, 3, 5.
2. 2, 3, 4.
3. ***1, 2, 5.***
4. 1, 3, 4.

**Câu 57: Quá trình tâm lý cho phép con người cải tạo lại thông tin của nhận thức cảm tính làm cho chúng có ý nghĩa hơn đối với hoạt động nhận thức của con người là:**

1. Trí nhớ.
2. Tri giác.
3. ***Tư duy.***
4. Tưởng tượng.

**Câu 58: Quá trình tâm lý nảy sinh khi xuất hiện hoàn cảnh có vấn đề, giúp con người nhận thức và cải tạo hiện thực khách quan. Đó là quá trình:**

1. Cảm giác.
2. Tri giác.
3. Trí nhớ.
4. ***Tư duy.***

**Câu 59: “Số nguyên tố là số chỉ chia hết cho một và cho chính nó”. Định nghĩa này thể hiện đặc điểm nào dưới đây của tư duy?**

1. Tính gián tiếp.
2. ***Tính trừu tượng.***
3. Tính khái quát.
4. Tính có vấn đề.

**Câu 60: Khi đến bến xe buýt không phải “giờ cao điểm” mà thấy quá động người đợi, ta nghĩ ngay rằng xe đã bỏ chuyến.**

**Đặc điểm nào dưới đây của tư duy được mô tả trong trường hợp trên**?

1. Tính có vấn đề.
2. ***Tính gián tiếp.***
3. Tính trừu tượng.
4. Tính khái quát.

**Câu 61: Muốn kích thích tư duy thì hoàn cảnh có vấn đề phải bảo đảm các điều kiện nào sau đây?**

1. Cá nhân ý thức được vấn đề.

2. Dữ kiện nằm ngoài tầm hiểu biết.

3. Có nhu cầu giải quyết vấn đề.

4. Dữ kiện nằm trong tầm hiểu biết.

5. Dữ kiện quen thuộc.

*Câu trả lời:*

1. 1, 3, 5.
2. 1, 2, 4.
3. ***1, 3, 4.***
4. 2, 3, 5.

**Câu 62: Nắm được quy luật đàn hồi của kim loại dưới tác động của nhiệt, người kĩ sư đã thiết kế những khoảng cách nhỏ giữa các đoạn đường ray để đảm bảo an toàn khi tàu chạy. Đặc điểm nào dưới đây của tư duy được thể hiện trong trường hợp trên?**

1. Tính “có vấn đề”
2. ***Tính gián tiếp.***
3. Tính trừu tượng và khái quát.
4. Tính chất lí tính của tư duy.

**Câu 63: Trong một hành động tư duy cụ thể, việc sử dụng các thao tác tư duy được thực hiện:**

1. Theo một trình tự nhất định.

2. Do nhiệm vụ tư duy quy định.

3. Đan xen nhau không theo một trình tự nào.

4. Không nhất thiết phải thực hiện đầy đủ các thao tác tư duy.

5. Phải thực hiện đầy đủ các thao tác tư duy.

*Câu trả lời:*

1. 1, 2, 4.
2. ***2, 3, 4.***
3. 2, 3, 5.
4. 1, 2, 5.

**Câu 64: Phát triển tư duy cho học sinh phải gắn với việc trau dồi ngôn ngữ. Biện pháp này được rút ra từ đặc điểm nào dưới đây của tư duy?**

1. Tính gián tiếp.
2. Tính trừu tượng và khái quát.
3. ***Tư duy có quan hệ mật thiết với ngôn ngữ.***
4. Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính.

**Câu 65: Muốn thúc đẩy tư duy phải đưa học sinh vào các tình huống có vấn đề thúc đẩy học suy nghĩ, kích thích tính tích cực nhận thức của học sinh. Biện pháp này được rút ra từ đặc điểm nào dưới đây của tư duy?**

1. ***Tính có vấn đề.***
2. Tính gián tiếp.
3. Tính trừu tượng và khái quát.
4. Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính.

**Câu 66: Khi hướng dẫn học sinh giải bài tập toán, giáo viên thường yêu cầu học sinh tóm tắt đề toán. Việc làm đó của giáo viên có tác dụng kích thích học sinh thực hiện thao tác nào dưới đây của tư duy?**

1. Phân tích.
2. Tổng hợp.
3. Trừu tượng hoá.
4. ***Khái quát hoá.***

**Câu 67: Đọc nhật ký của Đặng Thuỳ Trâm, ta như thấy cuộc chiến đấu ác liệt của nhân dân ta trong cuộc chiến chống Mỹ cứu nước hiện ra trước mắt. Đó là sự thể hiện của loại tưởng tượng nào dưới đây?**

1. Tưởng tượng sáng tạo.
2. ***Tưởng tượng tái tạo.***
3. Ước mơ
4. Lý tưởng

**Câu 68: Cách sáng tạo nào dưới đây của tưởng tượng được các nhà phê bình sử dụng để vẽ tranh biếm hoạ?**

1. ***Nhấn mạnh.***
2. Chắp ghép.
3. Liên hợp.
4. Điển hình hoá.

**Câu 69: Các nhà văn, nhà soạn kịch … thường sử dụng cách sáng tạo nào dưới đây để xây dựng nên tính cách cho các nhân vật trong tác phẩm của mình?**

1. Chắp ghép.
2. Liên hợp.
3. ***Điển hình hoá.***
4. Loại suy.

**Câu 70: Trong các đặc điểm phản ánh dưới đây, đặc đểm nào chỉ đặc tưng cho tưởng tượng mà không đặc trưng cho các quá trình tâm lí khác?**

1. Sự phản ánh của chủ thể đối với thế giới bên ngoài.
2. Phản ánh cái mới, cái chưa biết.
3. ***Phản ánh cái mới trên cơ sở lựa chọn và kết hợp các hình ảnh.***
4. Được kích thích bởi hoàn cảnh có vấn đề.

**Câu 71: Hình ảnh con rồng trong dân gian của người Việt Nam được xây dựng bằng phương pháp:**

1. ***Chắp ghép.***
2. Liên hợp.
3. Điển hình hoá.
4. Loại suy.

**Câu 72: Những đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho mức độ nhận thức lí tính?**

1. Phản ánh bằng con đường gián tiếp với sự tham gia tất yếu của ngôn ngữ.

2. Phản ánh KN của con người thuộc các lĩnh vực nhận thức, cảm xúc, hành vi.

3. Phản ánh những thuộc tính trực quan, cụ thể của sự vật, hiện tượng.

4. Phản ánh các dấu hiệu chung, bản chất của sự vật, hiện tượng.

5. Phản ánh quy luật vận động của tự nhiên và xã hội.

*Câu trả lời:*

1. 1, 3, 4.
2. 2, 3, 5.
3. 2, 4, 5.
4. ***1, 4, 5.***

**Câu 73: Đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho ngôn ngữ độc thoại?**

1. Ngôn ngữ có sử dụng rộng rãi các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
2. Ngôn ngữ mà ý nghĩa của nó được hiểu nhờ một hoàn cảnh giao lưu cụ thể.
3. ***Ngôn ngữ chịu sự kiểm soát của y chí nhiều nhất.***
4. Ngôn ngữ được chương trình hoá và hoạt động từ trước.

**Câu 74: Nhờ ngôn ngữ mà con người có thể lĩnh hội nền văn hoá xã hội, nâng cao tầm hiểu biết của mình. Đó là thể hiện vai trò của ngôn ngữ đối với:**

1. Tri giác.
2. Trí nhớ.
3. ***Tư duy.***
4. Tưởng tượng

**Câu 75: Một dạng ngôn ngữ tồn tại dưới dạng những cảm giác vận động, do cơ chế đặc biệt của nó quy định. Đó là:**

1. Ngôn ngữ nói.
2. Ngôn ngữ viết.
3. Ngôn ngữ bên ngoài.
4. ***Ngôn ngữ bên trong.***

**Câu 76: Những thái độ xúc cảm ổn định của con người đối với những sự vật hiện tượng của hiện thực khách quan, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên hệ với nhu cầu và động cơ của họ được gọi là:**

1. Xúc cảm.
2. ***Tình cảm.***
3. Ý chí.
4. Nhận thức.

**Câu 77: Những đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho xúc cảm?**

1. Luôn ở trạng thái hiện thực
2. Có tính nhất thời, đa dạng, phụ thuộc vào tình huống.
3. Gắn liền với phản xạ có điều kiện, với động hình.
4. Là một thuộc tính tâm lý.
5. Có cả ở người và động vật

*Câu trả lời*:

1. ***1, 2, 5.***
2. 2, 3, 4.
3. 2, 4, 5.
4. 1, 3, 5.

**Câu 78: Những đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho tình cảm?**

1. Là hiện tượng tâm lí mang tính chủ thể, có bản chất xã hội-lịch sử.

2. Phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức hình ảnh, biểu tượng, khái niệm

3. Phản ánh mối quan hệ giữa sự vật, hiện tượng với nhu cầu và động cơ của cá nhân.

4. Phản ánh thế giới khách quan dưới hình thức những rung cảm, trải nghiệm.

5. Phản ánh quy luật vận động của tự nhiên và xã hội.

*Câu trả lời:*

1. 1, 3, 5.
2. ***1, 3, 4.***
3. 2, 3, 5.
4. 1, 4, 5.

**Câu 79: “Nếu không có những xúc cảm của con người thì xưa nay không có và không thể có sự tìm tòi chân lí”**

**Nhận định trên của Lê Nin nói đến vai trò của tình cảm đối với:**

1. Hoạt động.
2. ***Nhận thức.***
3. Đời sống.
4. Giáo dục.

**Câu 80: Hiện tượng tâm lý nào dưới đây chi phối mọi biểu hiện của xu hướng, là mặt cốt lõi của tính cách, là điều kiện để hình thành năng lực?**

1. Xúc cảm.
2. ***Tình cảm.***
3. Trí nhớ.
4. Tư duy.

**Câu 81: Hiện tượng nào dưới đây là sự thể hiện của xúc cảm?**

1. Say mê âm nhạc.
2. Ham thích đọc sách.
3. ***Vui mừng khi được điểm cao.***
4. Suy nghĩ về tương lai.

**Câu 82: “Ôi tình đồng chí, trong bước gian truân mới thấy nó vĩ đại làm sao! Tôi khóc vì biết rằng cho tôi ăn, các đồng chí đã khẳng định thái độ của tôi trước quân thù”.**

**Đoạn văn trên là sự thể hiện của:**

1. ***Xúc động.***
2. Tâm trạng.
3. Tình cảm
4. Sự say mê

**Câu 83: “Chập chờn lúc tỉnh lúc mê, tôi thấp thỏm chỉ lo nhà tôi bị bắt. Liệu khi bị hành hạ, nhà tôi liệu có giữ được không? Nằm cứ tính toán quẩn quanh…”.**

**Đoạn trích trên là sự thể hiện của:**

1. Xúc động.
2. ***Tâm trạng.***
3. Tình cảm.
4. Sự say mê.

**Câu 84: “Điều trăn trở lớn nhất trong lòng anh nho Sắc: biết mất nước mà không lo việc cứu nước là phạm điều bất trung. Nhưng khốn nỗi gánh gia đình của anh quá nặng. Mới 37 tuổi mà đã 3 con …” (“Búp sen xanh” – Sơn Tùng)**

**Đoạn trích trên phản ánh đặc điểm nào dưới đây của tình cảm ?**

1. ***Tình cảm âm tính.***
2. Tình cảm dương tính.
3. Tính tích cực.
4. Tính tiêu cực.

**Câu 85: Những hiện tượng nào dưới đây là sự thể hiện của tâm trạng?**

1. Trầm uất.

2. Giận dữ.

3. Buồn rầu.

4. Khiếp sợ.

5. Trống trải.

*Câu trả lời*:

1. 1, 2, 4.
2. ***1, 3, 5.***
3. 2, 3, 5.
4. 2, 3, 4.

**Câu 86: Những biểu hiện nào dưới đây thuộc về tình cảm trí tuệ?**

1. Ham hiểu biết.

2. Lòng trắc ẩn.

3. Sự mỉa mai.

4. Sự hoài nghi.

5. Ngạc nhiên.

*Câu trả lời:*

1. ***1, 4, 5.***
2. 2, 3, 5.
3. 1, 3, 4.
4. 2, 4, 5.

**Câu 87: Những biểu hiện nào dưới đây thuộc về tình cảm đạo đức?**

1. Tính khôi hài.

2. Tình đồng chí.

3. Tình cảm nghĩa vụ.

4. Tình yêu nghệ thuật.

5. Tính ghen tị.

*Câu trả lời:*

1. 1, 3, 4.
2. 1, 4, 5.
3. 2, 3, 4.
4. ***2, 3, 5.***

**Câu 88: “Yêu nhau yêu cả đường đi**

**Ghét nhau ghét cả tông ty họ hàng”**

**Câu ca dao trên nói lên quy luật nào dưới đây của tình cảm?**

1. Quy luật “cảm ứng”
2. Quy luật “lây lan”.
3. Quy luật “thích ứng”.
4. ***Quy luật “di chuyển”.***

**Câu 89: Câu tục ngữ nào dưới đây nói lên quy luật lây lan của tình cảm?**

1. Giận cá chém thớt.
2. Gần thường, xa thương.
3. Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.
4. ***Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ.***

**Câu 90: Ở vận động viên leo núi hay thám hiểm thường có tâm lý vừa lo âu vừa tự hào. Đó là sự thể hiện của:**

1. Quy luật “Cảm ứng”
2. ***Quy luật “Pha trộn”.***
3. Quy luật “Thích ứng”.
4. Quy luật “Di chuyển”.

**Câu 91: Câu tục ngữ “Dao năng mài năng sắc, người năng chào năng quen” nói lên quy luật nào dưới đây của tình cảm?**

1. Quy luật “cảm ứng”
2. Quy luật “lây lan”.
3. Quy luật “thích ứng”.
4. ***Quy luật hình thành tình cảm.***

**Câu 92: Biện pháp giáo dục “ôn nghèo nhớ khổ” xuất phát từ quy luật:**

1. “Di chuyển”.
2. “Pha trộn”.
3. ***“Cảm ứng”.***
4. “Thích ứng”.

**Câu 93: Trong giáo dục, giáo viên dùng biện pháp “lấy độc trị độc” để khắc phục tính nhút nhát, e dè, tự ti của học sinh là xuất phát từ:**

1. ***QL “Thích ứng”.***
2. QL “Lây lan”.
3. QL “Cảm ứng”
4. QL hình thành tình cảm.

**Câu 94: Hành động ý chí mang những đặc điểm nào dưới đây?**

1. Mới mẻ, khác thường.

2. Chính xác, hợp lý.

3. Có mục đích.

4. Có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

5. Có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp hành động

*Câu trả lời*:

1. 1, 2, 4.
2. 2, 3, 5.
3. ***3, 4, 5.***
4. 2, 3, 4.

**Câu 95: Những đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho hành động kĩ xảo?**

1. Mang tính chất kĩ thuật thuần tuý.

2. Luôn gắn với một tình huống xác định.

3. Được đánh giá về mặt kĩ thuật thao tác.

4. Có tính bền vững cao.

5. Được hình thành chủ yếu bằng luyện tập có mục đích, có hệ thống.

*Câu trả lời*:

1. 2, 4, 5.
2. 1, 3, 4.
3. ***1, 3, 5.***
4. 1, 2, 5.

**Câu 96: Một kỹ xảo đã hình thành, nếu không được luyện tập, củng cố, sử dụng thường xuyên sẽ bị suy yếu và mất đi. Đó là nội dung của quy luật:**

1. QL tiến bộ không đồng đều.
2. QL “đỉnh” của phương pháp luyện tập.
3. QL tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới.
4. ***QL dập tắt kỹ xảo.***

**Câu 97: Trong trong công tác giáo dục, để mang lại hiệu quả cao cần thường xuyên thay đổi phương pháp cho thích hợp. Biện pháp này xuất phát từ quy luật nào dưới đây của kỹ xảo?**

1. QL tiến bộ không đồng đều.
2. QL “đỉnh” của phương pháp luyện tập.
3. QL tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới.
4. QL dập tắt kỹ xảo.

**Câu 98: Khi luyện tập kỹ xảo cần tính đến những kỹ xảo đã có ở người học là kết luận được rút ra từ quy luật:**

1. QL tiến bộ không đồng đều.
2. ***QL “đỉnh” của phương pháp luyện tập.***
3. QL tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới.
4. QL dập tắt kỹ xảo.

**Câu 99: Nguyên tắc “Văn ôn võ luyện” là sự vận dụng quy luật nào dưới đây của kĩ xảo?**

1. QL tiến bộ không đồng đều.
2. QL “đỉnh” của phương pháp luyện tập.
3. ***QL tác động qua lại giữa kỹ xảo cũ và kỹ xảo mới.***
4. QL dập tắt kỹ xảo.

**Câu 100: Quá trình tâm lý phản ánh vốn kinh nghiệm của con người được gọi là:**

1. Tri giác.
2. ***Trí nhớ.***
3. Ngôn ngữ.
4. Tư duy.

**Câu 101. Những đặc điểm nào dưới đây phù hợp với đặc điểm trí nhớ của con người?**

1. Toàn bộ khối lượng của tài liệu không bao giờ được ghi nhớ một cách nguyên vẹn.

2. Các quá trình tri giác, giữ gìn, xử lí thông tin đều mang tính chất chọn lọc.

3. Sự ghi nhớ thông tin được tiêu chuẩn hoá một cách chặt chẽ.

4. Toàn bộ khối lượng của tài liệu có thể được ghi nhớ nguyên vẹn.

5. Sự ghi nhớ thông tin không được tiêu chuẩn hoá.

*Câu trả lời:*

1. ***1, 2, 5.***
2. 1, 2, 3.
3. 2, 3, 4.
4. 2, 4, 5.

**Câu 102. Trong cuộc sống ta thấy có hiện tượng chợt nhớ hay sực nhớ ra một điều gì đó gắn với một hoàn cảnh cụ thể. Đó là biểu hiện của quá trình:**

* 1. ***Nhớ lại không chủ định.***
  2. Nhận lại không chủ định.
  3. Nhớ lại có chủ định.
  4. Nhận lại có chủ định.

**Câu 103. Học sinh thường ghi nhớ máy móc khi:**

1. Không hiểu ý nghĩa của tài liệu.
2. Tài liệu học tập quá dài.
3. Giáo viên yêu cầu trả lời đúng như trong sách vở.
4. Nội dung tài liệu không có quan hệ lôgíc.
5. Tài liệu học tập ngắn, dễ học.

*Câu trả lời*:

1. 1, 2, 4.
2. 2, 3, 4.
3. ***1, 3, 4.***
4. 3, 4, 5.

**Câu 104: Trường hợp nào dưới đây là ghi nhớ có chủ định?**

* 1. ***Học sinh chú ý nghe giảng để hiểu bài.***
  2. Học sinh thuộc quy tắc trong quá trình giải bài tập.
  3. Học sinh làm thí nghiệm, quan sát, tự rút ra kết luận nhờ vậy mà nhớ được bài.
  4. Học sinh đọc chuyện rồi kể lại cho bạn nghe.

**Câu 105: Trong học tập, học sinh xây dựng đề cương để ghi nhớ tài liệu là cách:**

* 1. Ghi nhớ không chủ định.
  2. Ghi nhớ có chủ định.
  3. Ghi nhớ máy móc.
  4. ***Ghi nhớ ý nghĩa.***

**Câu 106: Sản phẩm của trí nhớ là:**

* 1. Hình ảnh.
  2. ***Biểu tượng.***
  3. Khái niệm.
  4. Rung cảm.

**Câu 107: Trường hợp nào dưới đây là ghi nhớ không chủ định?**

* 1. Sau khi đọc bài khoá một lần, học sinh lập đề cương bài khoá.
  2. ***Học sinh làm nhiều bài tập nhờ vậy mà nhớ được quy tắc.***
  3. Khi nghe giảng, học sinh ghi nhớ để hiểu bài.
  4. Học sinh đọc đi đọc lại nhiều lần tài liệu để ghi nhớ.

**Câu 108: Ghi nhớ không chủ định thường được thực hiện khi:**

1. Nội dung tài liệu trở thành mục đích chính của hành động.

2. Hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần dưới hình thức nào đó.

3. Tài liệu đòi hỏi cá nhân phải ghi nhớ đầy đủ.

4. Những đối tượng gây ấn tượng xúc cảm mạnh đối với cá nhân.

5. Nội dung của tài liệu ngắn, dễ nhớ.

*Câu trả lời*:

1. ***1, 2, 4.***
2. 2, 3, 5.
3. 1, 3, 5.
4. 1, 3, 4.

**Câu 109: Những trường hợp nào dưới đây là ghi nhớ có ý nghĩa?**

1. Học sinh dùng ngôn ngữ của mình để diễn đạt lại nội dung tài liệu cần ghi nhớ.

2. Học sinh sử dụng một số thủ thuật để ghi nhớ.

3. Học sinh xây dựng đề cương của tài liệu cần nhớ.

4. Học sinh hệ thống hoá kiến thức, nhờ vậy mà nhớ bài được dễ dàng.

5. Học sinh đọc đi, đọc lại tài liệu nhiều lần để nhớ.

*Câu trả lời*:

* 1. 1, 3, 4
  2. 1, 2, 4
  3. 2, 3, 5
  4. 2, 3, 4

**Câu 110: Biện pháp nào trong các biện pháp sau giúp học sinh giữ gìn tài liệu có hiệu qủa?**

1. Đọc đi đọc lại nhiều lần tài liệu cần nhớ.

2. Ôn tập một cách đều đặn và tích cực.

3. Lập đề cương của tài liệu học tập.

4. Tích cực tư duy khi ôn tập.

5. Ôn liên tục trong một thời gian dài.

*Câu trả lời*:

* 1. 1, 3, 5.
  2. ***2, 3, 4.***
  3. 1, 3, 4.
  4. 2, 3, 5.

**Câu 111: “Đi truy về trao” là một biện pháp giúp học sinh:**

* 1. Ghi nhớ tốt.
  2. ***Giữ gìn tốt.***
  3. Nhớ lại tốt.
  4. Nhận lại tốt.

**Câu 112: Mối quan hệ nào dưới đây giữa các quá trình cơ bản của trí nhớ (ghi lại, giữ gìn, nhận lại, nhớ lại, quên) phản ánh đúng bản chất của quá trình trí nhớ?**

* 1. Các quá trình trí nhớ diễn ra theo một trình tự xác định.
  2. Các quá trình trí nhớ diễn ra đan xen nhau.
  3. Các quá trình trí nhớ tác động theo một chiều
  4. ***Các quá trình trí nhớ thâm nhập vào nhau, tác động ảnh hưởng lẫn nhau.***

**Câu 113: Quên hoàn toàn được xem là:**

1. Dấu hiệu của trí nhớ kém.

2. Hiện tượng hợp lí và hữu ích.

3. Yếu tố quan trọng của một trí nhớ tốt.

4. Nguyên nhân gây nên hiệu quả thấp của trí nhớ.

5. Là cơ chế tất yếu trong hoạt động đúng đắn của trí nhớ.

*Câu trả lời*:

* 1. 1, 2, 5.
  2. 3, 4, 5.
  3. 2, 3, 5.
  4. ***1, 4, 5.***

**Câu 114: Trong một buổi thi Toán, một học sinh rất lâu không nhớ được công thức toán học cần thiết. Giáo viên chỉ cần nhắc một phần của công thức là đủ để học sinh này xác định ngay “Đó là hằng đẳng thức đáng nhớ”.**

**Hãy xác định xem học sinh này đã học bài theo cách nào?**

1. Ghi nhớ máy móc.
2. Ghi nhớ ý nghĩ.
3. ***Học thuộc lòng.***
4. Học vẹt.

**Câu 115: Con người với các đặc điểm sinh lí, tâm lí và xã hội riêng biệt tồn tại trong một cộng đồng, là thành viên của xã hội được gọi là:**

1. ***Cá nhân.***
2. Cá tính.
3. Cá thể.
4. Nhân cách.

**Câu 116: Khái niệm nhân cách trong tâm lý học được định nghĩa là:**

* 1. Một cá nhân có ý thức, chiếm một vị trí nhất định trong xã hội và thực hiện một vai trò xã hội nhất định
  2. Là một con người với tư cách là kẻ mang toàn bộ thuộc tính và phẩm chất tâm lý quy định hình thức hoạt động và hành vi có ý nghĩa xã hội.
  3. ***Một tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lý của cá nhân, biểu hiện bản sắc và giá trị xã hội của con người.***
  4. Một phạm trù xã hội có bản chất xã hội - lịch sử.

**Câu 117: “Có tài mà không có đức là người vô dụng, có mà không có tài thì làm việc gì cũng khó” lời nhận định trên của Hồ Chủ Tịch phản ánh đặc điểm nào dưới đây của nhân cách?**

* 1. ***Tính thống nhất.***
  2. Tính ổn định
  3. Tính tích cực
  4. Tính giao lưu

**Câu 118: Hãy xác định xem đặc điểm nào dưới đây là đặc trưng cho một nhân cách?**

* 1. Tốc độ phản ứng vận động cao.
  2. Nhịp độ hoạt động nhanh.
  3. ***Khiêm tốn, thật thà, ngay thẳng.***
  4. Tốc độ hình thành kỹ xảo cao.

**Câu 119: Hãy xác định xem những đặc điểm nào dưới đây là đặc trưng cho một cá thể?**

1. Tận tâm.

2. Hay phản ứng.

3. Tốc độ phản ứng vận động cao.

4. Nhịp độ hoạt động nhanh.

5. Ít nhạy cảm với sự đánh giá của xã hội.

*Câu trả lời*:

* 1. ***2, 3, 4.***
  2. 1, 3, 5.
  3. 3, 4, 5.
  4. 1, 2, 4.

**Câu 120: Hệ thống những quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân xác định phương châm hoạt động của con người được gọi là:**

* 1. Hứng thú
  2. Lý tưởng
  3. Niềm tin.
  4. ***Thế giới quan.***

**Câu 121: Đặc điểm nổi bật của nhu cầu là:**

* 1. Hiểu biết về đối tượng
  2. Có tình cảm với đối tượng.
  3. ***Luôn có đối tượng.***
  4. Phụ thuộc vào đặc điểm của đối tượng.

**Câu 122: Hiện tượng tâm lý nào dưới đây là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách?**

1. Nhu cầu.
2. Hứng thú.
3. ***Lý tưởng.***
4. Niềm tin.

**Câu 123: Thành phần tạo nên hệ thống động cơ của nhân cách là:**

* 1. ***Xu hướng.***
  2. Khí chất.
  3. Tính cách.
  4. Năng lực.

**Câu 124: Đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho xu hướng của nhân cách?**

* 1. Cẩn thận.
  2. ***Có niềm tin.***
  3. Khiêm tốn
  4. Tính yêu cầu cao.

**Câu 125: Khi giải bài tập, có những học sinh sau lần thất bại thứ nhất đã cố gắng giải nó lần thứ 2, thứ 3…Đó là sự biểu hiện của:**

* 1. Xu hướng.
  2. ***Tính cách.***
  3. Năng lực.
  4. Khí chất.

**Câu 126: Những nét tính cách nào dưới đây đặc trưng cho thái độ đối với người khác?**

1. Tính quảng giao.

2. Tinh thần trách nhiệm.

3. Lòng vị tha.

4. Tính khiêm tốn.

5. Tinh thần tập thể.

*Câu trả lời*:

* 1. 1, 2, 3.
  2. ***1, 3, 5.***
  3. 1, 3, 4.
  4. 2, 3, 5.

**Câu 127: Những nét tính cách nào dưới đây thể hiện thái độ đối với lao động?**

1. Tính ích kỉ.

2. Tính lười biếng.

3. Tính sáng tạo.

4. Lòng trung thực.

5. Tính cẩn thận.

*Câu trả lời:*

* 1. 1, 3, 5.
  2. 2, 3, 4.
  3. ***2, 3, 5.***
  4. 1, 4, 5.

**Câu 128: Những nét tính cách nào dưới đây thể hiện thái độ đối với bản thân?**

1. Tính kín đáo.

2. Lòng trung thực.

3. Tính khiêm tốn.

4. Tính tự phê bình.

5. Tính tự trọng.

*Câu trả lời:*

* 1. 1, 3, 5.
  2. 1, 2, 4.
  3. 2, 3, 5.
  4. ***3, 4, 5.***

**Câu 129: Hãy chỉ ra luận điểm nào dưới đây là đúng đắn hơn cả trong việc cắt nghĩa khái niệm tính cách.**

* 1. ***Những nét tính cách thể hiện cả thái độ và phương thức hành động bộc lộ hành vi tương ứng.***
  2. Những nét tính cách thể hiện trong bất kỳ hoàn cảnh và điều kiện nào.
  3. Những nét tính cách chỉ thể hiện trong những hoàn cảnh điển hình với chúng mà thôi.
  4. Những nét tính cách không phải là cái gì khác ngoài thái độ của con người đối với các mặt xác định của hiện thực.

**Câu 130: Hãy xác định xem tính cách của con người được thể hiện trong trường hợp nào dưới đây?**

* 1. Một người hay nổi nóng khi bị người khác phê bình.
  2. ***Một người luôn sôi nổi, nhiệt tình trong công việc.***
  3. Một học sinh say mê lắp ráp đài bán dẫn, dành mọi thời gian rảnh rỗi cho công việc.
  4. Một học sinh chỉ nghe giảng chăm chú khi giáo viên thông báo một điều gì lí thú.

**Câu 131: Hãy xác định xem những đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho khí chất?**

1. Khiêm tốn

2. Nóng nảy.

3. Cẩn thận.

4. Nhút nhát.

5. Siêng năng.

*Câu trả lời*:

* 1. ***2, 3, 4.***
  2. 1, 2, 4.
  3. 2, 3, 5.
  4. 1, 4, 5.

**Câu 132: Hãy xác định xem những đặc điểm nào dưới đây đặc trưng cho kiểu khí chất “Hăng hái”?**

1. Tính tích cực cao

2. Sức làm việc lâu bền.

3. Năng động, hoạt bát.

4. Vui vẻ, yêu đời.

5. Muốn thay đổi các ấn tượng thường xuyên.

*Câu trả lời*:

* 1. 2, 4, 5.
  2. 1, 3, 4.
  3. ***3, 4, 5.***
  4. 1, 4, 5.

**Câu 133: Những đặc điểm nào dưới đây của hành vi là do kiểu khí chất quy định?**

1. Một học sinh cục cằn, hay cáu gắt, thiếu kiên nhẫn.

2. Một học sinh hoạt bát, vui nhộn, hăng hái trong công việc của tập thể.

3. Một học sinh học giỏi, luôn có yêu cầu cao với bản thân và rất tự tin.

4. Một học sinh luôn tỏ thái độ phê phán với những ai lảng tránh công việc của tập thể

5. Một học sinh sôi nổi, bồng bột, muốn thay đổi các ấn tượng thường xuyên.

*Câu trả lời*:

* 1. 1, 3, 5.
  2. 2, 3, 4.
  3. 3, 4, 5.
  4. ***1, 2, 5.***

**Câu 134: Hãy chỉ ra những quan điểm đúng đắn về kiểu khí chất:**

1. Khí chất là do kiểu hoạt động thần kinh quy định.

2. Khí chất của con người không thể thay đổi được.

3. Khí chất có thể thay đổi dưới ảnh hưởng của môi trường sống.

4. Không có kiểu khí chất nào là xấu hay tốt hoàn toàn.

5. Kiểu khí chất sôi nổi mang nhiều nhược điểm hơn các kiểu khí chất khác.

*Câu trả lời*:

* 1. ***1, 3, 4.***
  2. 1, 2, 4.
  3. 1, 3, 5.
  4. 1, 2, 5.

**Câu 135: Tổ hợp các thuộc tính tâm lý của cá nhân phù hợp với yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả được gọi là:**

* 1. Xu hướng .
  2. Tính cách.
  3. Khí chất.
  4. ***Năng lực.***

**Câu 136: Những trường hợp nào dưới đây nói về năng lực?**

1. Sự hiểu biết rộng về một lĩnh vực nào đó.

2. Một người ghi nhớ nhanh chóng được hình dáng, màu sắc, độ lớn của sự vật.

3. Một người phân biệt rất giỏi các mùi và ghi nhớ chúng một cách chính xác.

4. Một học sinh kể lại rất hay câu chuyện mà mình đã được đọc.

5. Một học sinh rất say mê học môn toán.

*Câu trả lời*:

1. 1, 3, 5.
2. ***2, 3, 4.***
3. 3, 4, 5.
4. 1, 3, 4.

**Câu 137: Hãy xác định xem trong những năng lực sư phạm dưới đây, những năng lực nào là năng lực chung?**

1. Thái độ sáng tạo đối với công việc.

2. Năng lực quan sát nhạy bén, tinh tế.

3. Năng lực dự kiến trước những biến đổi trong hành vi và nhân cách học sinh.

4. Năng lực thiết kế quá trình phát triển nhân cách học sinh.

5. Khả năng tư duy độc lập, sáng tạo.

*Câu trả lời*:

1. ***1, 2, 5.***
2. 2, 3, 4.
3. 3, 4, 5.
4. 1, 3, 4.

**Câu 138: Cách dạy học nào dưới đây có tác dụng đối với sự phát triển năng lực tư duy ở học sinh?**

* 1. Giáo viên đọc bài khoá hai lần, sau đó yêu cầu học sinh viết lại nội dung bài khoá theo khả năng của mình.
  2. Hình dung hệ thực vật và động vật của các vùng khác nhau trên quả địa cầu.
  3. ***Chỉ ra sự giống và khác nhau của khí hậu châu Au và châu Á ở cùng những độ cao như nhau.***
  4. Căn cứ vào sự mô tả mà hình dung ra bức tranh của thiên nhiên.

**Câu 139: Năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có mối quan hệ:**

1. ***Thống nhất với nhau.***
2. Đồng nhất với nhau.
3. Có tri thức, kĩ năng kĩ xảo về một lĩnh vực nào đó là có năng lực về lĩnh vực đó.
4. Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo không liên quan gì với nhau.

**Câu 140: Trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục có vai trò:**

1. ***Chủ đạo.***
2. Quyết định trực tiếp.
3. Quan trọng.
4. Nhân tố cơ bản.

**Câu 141: Để sửa chữa các sai lệch hành vi đạo đức trong nhà trường, biện pháp chủ yếu là?**

1. ***Thuyết phục.***
2. Trừng phạt.
3. Đuổi khỏi trường.
4. Ngăn ngừa.

**Câu 142: Để ngăn ngừa những sai lệch chuẩn mực, giáo dục cần chú ý đến những nội dung nào dưới đây?**

1. Trang bị cho học sinh những hiểu biết về các chuẩn mực hành vi.

2. Hướng dẫn thế nào là những hành vi đúng cho các thành viên trong cộng đồng.

3. Hình thành ở cá nhân nhu cầu tự rèn luyện, tự hoàn thiện bản thân.

4. Tránh cho học sinh tiếp xúc với những người xấu.

5. Đóng khung sự giáo dục trong nhà tường.

*Câu trả lời*:

* 1. 2, 3, 5.
  2. ***1, 2, 3.***
  3. 2, 4, 5.
  4. 1, 2, 4.

**Câu 143: Quá trình tri giác có chủ định, nhằm xác định đặc điểm của đối tượng qua những biểu hiện của hành động, cử chỉ,… đó là:**

1. Phương pháp thực nghiệm.
2. Phương pháp Test (Tr.Nghiệm).
3. ***Phương pháp quan sát.***
4. Phương pháp điều tra.

**Câu 144: Quá trình “đo lường” tâm lý đã được chuẩn hoá trên một số lượng người đủ tiêu biểu đó là:**

1. Phương pháp điều tra.
2. ***Phương pháp Test (Tr.Nghiệm).***
3. Phương pháp quan sát.
4. Phương pháp thực nghiệm.

**Câu 145: Quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng là:**

1. Phương pháp điều tra.
2. Phương pháp Test (Tr.Nghiệm).
3. Phương đàm thoại.
4. ***Phương pháp thực nghiệm.***

**Câu 146: Quá trình đặt các câu hỏi cho đối tượng và dựa vào câu trả lời của đối tượng để trao đổi và hỏi thêm đó là:**

1. ***Phương đàm thoại.***
2. Phương pháp Test (Tr.Nghiệm).
3. Phương pháp điều tra.
4. Phương pháp thực nghiệm.

**Câu 147: Quá trình dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về vấn đề cần nghiên cứu đó là:**

1. Phương đàm thoại.
2. Phương pháp Test (Tr.Nghiệm).
3. ***Phương pháp điều tra.***
4. Phương pháp thực nghiệm.

**Câu 148: Quá trình xác lập và vận hành các quan hệ giữa chủ thể và khách thể nhằm thoả mãn nhu cầu của chủ thể hoặc khách thể và thực hiện các chức năng: chức năng thông tin, chức năng cảm xúc, chức năng nhận thức và đánh giá lẫn nhau, chức năng điều chỉnh hành vi, chức năng phối hợp hoạt động đó là:**

1. Hoạt động.
2. Hoạt động giao tiếp.
3. ***Giao tiếp.***
4. Giao tế.

**Câu 149: Những hiện tượng tâm lý diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn, có mở đầu diễn biến kết thúc rõ ràng đó là:**

1. Thuộc tính tâm lý.
2. Trạng thái tâm lý.
3. ***Quá trình tâm lý.***
4. Phẩm chất tâm lý.

**Câu 150:** **Những hiện tượng tâm lý diễn ra trong khoảng thời gian dài, có mở đầu, diễn biến, kết thúc không rõ ràng, đó là:**

1. Thuộc tính tâm lý.
2. ***Trạng thái tâm lý.***
3. Quá trình tâm lý.
4. Phẩm chất tâm lý.

**Câu 151: Những đặc điểm tâm lý mang tính ổn định, trở thành nét riêng của nhân cách, khó hình thành nhưng cũng khó mất đi, muốn mất đi cần phải có thời gian dài, đó là:**

1. ***Thuộc tính tâm lý.***
2. Trạng thái tâm lý.
3. Quá trình tâm lý.
4. Phẩm chất tâm lý.

**Câu 152: Quá trình tâm lý đơn giản nhất phản ánh những thuộc tính riêng lẽ của sự vật, hiện tượng, những trạng thái bên trong cơ thể nảy sinh do sự tác động trực tiếp của các kích thích lên các giác quan của con người đó là:**

* 1. Tri giác.
  2. ***Cảm giác.***
  3. Tư duy.
  4. Tưởng tượng.

**Câu 153: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào là đúng nhất?**

1. Cảm giác phản ánh bản chất bên trong có tính quy luật của sự vật, hiện tượng.
2. Tri giác phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, bề ngoài của sự vật, hiện tượng.
3. Cảm giác phản ánh trọn vẹn những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng.
4. ***Tri giác phản ánh một cách trọn vẹn những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng.***

**Câu 154: Giới hạn của cường độ mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác (hoặc làm thay đổi cảm giác) được gọi là:**

1. ***Ngưỡng tuyệt đối.***
2. Ngưỡng cảm giác.
3. Ngưỡng sai bệt.
4. Cả B & C đều đúng.

**Câu 155: Mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thước đủ để phân biệt sự khác nhau giữa chúng gọi là:**

1. Ngưỡng tuyệt đối.
2. Ngưỡng cảm giác.
3. ***Ngưỡng sai bệt.***
4. Cả B & C đều đúng.

**Câu 156: Khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích đó là:**

1. Quy luật tác động qua lại.
2. ***Quy luật thích ứng.***
3. Quy luật pha trộn.
4. Quy luật tổng giác.

**Câu 157: Sự kích thích yếu lên giác quan này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của các giác quan khác và ngược lại đó là:**

1. Quy luật thích ứng.
2. Quy luật pha trộn.
3. ***Quy luật tác động qua lại.***
4. Quy luật tổng giác.

**Câu 158: Quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động qua lại vào các giác quan:**

1. ***Tri giác.***
2. Cảm giác.
3. Tư duy.
4. Tưởng tượng.

**Câu 159: “Con người không thể đồng thời tri giác tất cả các sự vật, hiện tượng đang tác động mà chỉ tách đối tượng ra khỏi hoàn cảnh”. Đây là nội dung của quy luật:**

1. ***Quy luật về tính lựa chọn của tri giác.***
2. Quy luật tổng giác.
3. Quy luật tính đối tượng của tri giác.
4. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác.

**Câu 160: “Tri giác con người diễn ra có ý thức và bao giờ con người cũng gọi được tên của sự vật, hiện tượng một cách cụ thể hoặc khái quát”. Đây là nội dung của quy luật:**

1. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác.
2. Quy luật tổng giác.
3. Quy luật tính đối tượng của tri giác.
4. ***Quy luật về tính ý nghĩa của tri giác.***

**Câu 161: “Ngoài các yếu tố kích thích bên ngoài, tri giác còn bị quy định bởi một loạt các nhân tố nằm bên trong chủ thể tri giác như: thái độ, động cơ, mục đích, sở thích…”. Đây là nội dung của quy luật:**

1. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác.
2. ***Quy luật tổng giác.***
3. Quy luật tính đối tượng của tri giác.
4. Quy định về tính ý nghĩa của tri giác.

**Câu 162: Quá trình chủ thể tri giác không chính xác về một sự vật, hiện tượng có thật gọi là gì?**

1. ***Ảo giác.***
2. Sự sai lầm của tri giác.
3. Hoang tưởng.
4. Ảo thanh.

**Câu 163: Quá trình con người tìm câu trả lời cho những nan đề mà hiện thực cuộc sống đã đặt ra trước đó con người chưa biết đó là:**

1. Cảm giác.
2. Tri giác.
3. ***Tư duy.***
4. Tưởng tượng.

**Câu 164: Tư duy chỉ nảy sinh khi gặp những hoàn cảnh, những tình huống mà bằng vốn hiểu biết cũ, bằng phương pháp hành động cũ, con người không thể giải quyết được. Điều này thể hiện đặc điểm gì của tư duy?**

1. Tính gián tiếp.
2. ***Tính có vấn đề.***
3. Tính trừu tượng và khái quát.
4. Là một quá trình tâm lý.

**Câu 165: Tư duy phát hiện ra bản chất của sự vật, hiện tượng và quy luật giữa chúng nhờ sử dụng các công cụ, phương tiện… Điều này thể hiện đặc điểm gì của tư duy?**

1. Tính có vấn đề.
2. ***Tính gián tiếp.***
3. Quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính.
4. Quan hệ mật thiết với cảm xúc.

**Câu 166: Con đường nhận thức hiện thực bắt đầu từ những điều tai nghe mắt thấy rồi mới đến tích cực suy nghĩ và giải quyết vấn đề. Điều này thể hiện đặc điểm nào của tư duy?**

1. ***Quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính.***
2. Quan hệ mật thiết với cảm xúc.
3. Quan hệ mật thiết với ngôn ngữ.
4. Là một quá trình tâm lý.

**Câu 167: Quá trình tách toàn thể thành các yếu tố, các thành phần cấu tạo nên nó thể hiện thao tác nào của tư duy?**

1. Tổng hợp.
2. So sánh.
3. ***Phân tích.***
4. Cụ thể hoá.

**Câu 168: Chủ thể đưa ra những thuộc tính, những thành phần đã được phân tích thành một chỉnh thể, một toàn thể thể hiện thao tác nào của tư duy?**

1. Cụ thể hoá.
2. ***Tổng hợp.***
3. Trừu tượng hoá.
4. Khái quát hoá.

**Câu 169: Dùng trí tuệ để phân biệt sự giống nhau và khách nhau giữa các sự vật, hiện tượng đó là thao tác…**

1. Phân tích.
2. ***So sánh.***
3. Tổng hợp.
4. Khái quát hoá.

**Câu 170: Quá trình gạt bỏ những thuộc tính, những bộ phận, những quan hệ không cần thiết; chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết để tư duy. Đây là thao tác nào của tư duy?**

1. ***Trừu tượng hoá.***
2. Cụ thể hoá.
3. Khái quát hoá.
4. Phân tích.

**Câu 171: Quá trình chủ thể tìm ra một thuộc tính chung cho vô số hiện tượng hay sự vật thể hiện thao tác nào của tư duy?**

1. Phân tích.
2. Tổng hợp.
3. Trừu tượng hoá.
4. ***Khái quát hoá.***

**Câu 172: Quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có (những hình ảnh cũ trong trí nhớ):**

1. Cảm giác.
2. Tri giác.
3. Tư duy.
4. ***Tưởng tượng.***

**Câu 173: Sự rung động của con người đối với hiện thực cũng như sự rung động của trạng thái chủ quan nảy sinh trong quá trình tác động tương hỗ với môi trường xung quanh và trong quá trình thoả mãn nhu cầu của mình, đó là…**

1. ***Xúc cảm.***
2. Cảm xúc.
3. Tình cảm.
4. Xúc động.

**Câu 174: Thái độ cảm xúc ổn định thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật, hiện tượng có liên quan đến nhu cầu và động cơ của họ, đó là…**

1. Xúc cảm.
2. Xúc động.
3. Cảm xúc.
4. ***Tình cảm.***

**Câu 175: Cảm xúc có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một khoảng thời gian ngắn và khi xảy ra chủ thể không làm chủ được bản thân, không ý thức được hậu quả hành động của mình, đó là…**

1. Xúc cảm.
2. ***Xúc động.***
3. Tâm trạng.
4. Tình cảm.

**Câu 176: Một trong những dạng phổ biến nhất của các trạng thái cảm xúc của con người có cường độ yếu nhưng thời gian lại kéo dài đáng kể và duy trì một khoảng thời gian nhất định và thường không rõ ràng, đó là…**

1. Xúc cảm.
2. Xúc động.
3. ***Tâm trạng.***
4. Tình cảm.

**Câu 177: “Yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng” thể hiện quy luật nào của tình cảm?**

1. Quy luật di chuyển.
2. ***Quy luật “lây lan”.***
3. Quy luật tương phản.
4. Quy luật hình thành tình cảm.

**Câu 178: “Giận cá chém thớt” thể hiện quy luật nào của tình cảm?**

1. ***Quy luật di chuyển.***
2. Quy luật “lây lan”.
3. Quy luật tương phản.
4. Quy luật hình thành tình cảm.

**Câu 179: “Xa thương, gần thường” thể hiện quy luật nào của tình cảm?**

1. Quy luật di chuyển.
2. ***Quy luật thích ứng.***
3. Quy luật tương phản.
4. Quy luật hình thành tình cảm.

**Câu 180: “Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay” thể hiện quy luật nào của tình cảm?**

1. Quy luật di chuyển.
2. Quy luật thích ứng.
3. ***Quy luật tương phản.***
4. Quy luật hình thành tình cảm.

**Câu 181: Tình cảm được hình thành từ các cảm xúc, do các cảm xúc cùng loại được động hình hoá đó là nội dung của quy luật tình cảm nào?**

1. Quy luật di chuyển.
2. Quy luật tương phản.
3. Quy luật thích ứng.
4. ***Quy luật hình thành tình cảm.***

**Câu 182: Khả năng phấn đấu, nỗ lực khắc phục mọi khó khăn trong quá trình hoàn thành những nhiệm vụ nhất định nhằm đạt được mục đích đã đề ra, đó là…**

1. Kiên trì.
2. Chí khí.
3. ***Ý chí.***
4. Hành vi ý chí.

**Câu 183: Hành động lúc đầu vốn là hành động ý chí nhưng do được lặp đi lặp lại nhiều lần hay do luyện tập mà trở nên thành thạo không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức gọi là gì?**

1. Kỹ xảo.
2. Thói quen.
3. ***Hành động tự động hoá.***
4. Tự động hoá.

**Câu 184: Là hành động tự động hoá một cách có ý thức, được hình thành nhờ luyện tập, không có sự kiểm soát thường xuyên của ý chí, không cần sự kiểm tra của thị giác, động tác mang tính khái quát, không có động tác thừa, kết quả cao mà ít tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp và được hình thành trên những kỹ năng sơ đẳng gọi là?**

1. ***Kỹ xảo.***
2. Thói quen.
3. Hành động tự động hoá.
4. Tự động hoá.

**Câu 185: Là hành động tự động hoá, mang tính chất nhu cầu, nếp sống của con người, được hình thành từ nhiều con đường khác nhau, có tính bền vững cao, khó thay đổi, sữa chữa, được đánh giá về mặt đạo đức được gọi là gì?**

1. Kỹ xảo.
2. ***Thói quen.***
3. Hành động tự động hoá.
4. Tự động hoá.

**Câu 186: Sự tập trung của ý thức vào sự vật, hiện tượng để định hướng hoạt động bảo đảm cho hoạt động tiến hành hiệu quả được gọi là?**

1. Năng lực.
2. Sự tập trung.
3. Khả năng.
4. ***Chú ý.***

**Câu 187: Loại chú ý có mục đích từ trước và cần sự nỗ lực của bản thân được gọi là gì?**

1. ***Chú ý có chủ định.***
2. Chú ý sau chủ định.
3. Chú ý tập trung.
4. Chú ý không chủ định.

**Câu 188: Hệ thống các đặc điểm tâm lý của một cá nhân quy định giá trị xã hội và những hành vi xã hội của cá nhân ấy?**

1. Tính cách.
2. Cá nhân.
3. Cá tính.
4. ***Nhân cách.***

**Câu 189: Hệ thống các động lực quy định tính tích cực và sự lựa chọn các thái độ của con người trong quá trình hoạt động và tồn tại của mình được gọi là?**

1. Nhu cầu.
2. Động cơ.
3. ***Xu hướng.***
4. Hứng thú.

**Câu 190: Sự đòi hỏi tất yếu mà con người cần được thoả mãn để tồn tại và phát triển gọi là?**

1. Lòng tham.
2. Động lực.
3. ***Nhu cầu.***
4. Động cơ.

**Câu 191: Thái độ đặc biệt của cá nhân đối với một đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa trong cuộc sống, vừa mang lại rung cảm tích cực trong quá trình hoạt động gọi là?**

1. Thích thú.
2. Quan tâm.
3. Yêu thích.
4. ***Hứng thú.***

**Câu 192: Mục tiêu cao đẹp, một mô hình hoàn chỉnh, một hình ảnh mẫu mực và trọn vẹn có sức lôi cuốn con người vươn tới một cách mạnh mẽ được gọi là?**

1. Niềm tin.
2. ***Lý tưởng.***
3. Ý chí.
4. Hành vi ý chí.

**Câu 193: Hệ thống các đặc điểm tâm lý phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả:**

1. Khả năng.
2. Khí chất.
3. ***Năng lực.***
4. Tính cách.

**Câu 194: Thuộc tính tâm lý của cá nhân bao gồm một hệ thống thái độ của cá nhân với hiện thực xung quanh thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, phong cách giao tiếp… được gọi là?**

1. Tính khí.
2. Cá tính.
3. Nhân cách.
4. ***Tính cách.***

**Câu 195: Yếu tố đóng vai trò làm tiền đề vật chất cho sự hình thành và phát triển nhân cách đó là yếu tố nào?**

1. Hoạt động của cá nhân.
2. Giáo dục.
3. Giao tiếp.
4. ***Bẩm sinh, di truyền.***

**Câu 196: Yếu tố đóng vai trò chủ đạo cho sự hình thành và phát triển nhân cách đó là yếu tố nào?**

1. Hoạt động của cá nhân.
2. ***Giáo dục.***
3. Giao tiếp.
4. Bẩm sinh, di truyền.

**Câu 197: Yếu tố đóng vai trò quyết định cho sự hình thành và phát triển nhân cách đó là yếu tố nào?**

1. ***Hoạt động cá nhân.***
2. Giáo dục.
3. Giao tiếp.
4. Bẩm sinh, di truyền.

**Câu 198: Yếu tố làm điều kiện tồn tại của các nhân và xã hội loài người, giúp con người trao đổi cùng nhau, hội nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội các giá trị xã hội, chuẩn mực xã hội,… và ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách, đó là yếu tố nào?**

1. Hoạt động cá nhân.
2. Giáo dục.
3. ***Giao tiếp.***
4. Bẩm sinh, di truyền.